AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
Ký ngày: 17/4/2020 14:56:02

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000296 ngày 30/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 3600259916 cấp ngày 09/11/2017 và thay đổi lần thứ 14 ngày 10/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	64.810.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	64.810.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát, thiết kế, lập tổng dự toán, dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chuẩn bị mặt bằng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Hoàn thiện công trình xây dựng. Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công ích. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Kinh doanh khu vui chơi, giải trí. Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy. Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa. Khai thác, thu gom than bùn. Lắp đặt hệ thống điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Nạo vét kênh, rạch. Thu gom rác thải độc hại, không độc hại. Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
	Không có				
Công ty liên kết					
	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát					
	Không có				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắk Lua	*Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	*Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện ĐắkRlấp, tỉnh Đắk Nông*
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	*Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng*
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	*Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2019 lãi 685.997.703 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế lỗ 25.439.046.522 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2019 âm 45.115.860.369 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối âm 45.801.858.072 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	PHAN CAO MINH	Chủ tịch
Ông	PHẠM TRẦN HÒA HIỆP	Thành viên
Ông	PHAN QUỐC ANH	Thành viên
Ông	TRẦN NGỌC MINH	Thành viên
Ông	PHẠM TRẦN ÁI TRUNG	Thành viên
Ông	NGUYỄN LÂM TÙNG	Thành viên
Ông	NGUYỄN TRỌNG ĐÔ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	TRẦN NGỌC MINH	Tổng Giám đốc
Ông	ĐÀO NGUYÊN ANH	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà	VŨ THỊ THANH THỦY	Trưởng ban
Ông	HUỲNH ĐÌNH VINH	Thành viên
Bà	BÙI THỊ THÚY MINH	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà	LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	(Bổ nhiệm ngày 20/12/2019
Ông	NGUYỄN HOÀI THANH	(Miễn nhiệm ngày 20/12/2019)

Đại diện pháp luật

Ông	TRẦN NGỌC MINH	Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

TRẦN NGỌC MINH
Tổng Giám đốc

Số: 436.. /BCKT-TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Qúy Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai, được lập ngày 20/03/2020, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ
- Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả chưa được các khách nợ và chủ nợ đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc niên độ 31/12/2019.

- Trong năm tài chính 2019 Công ty chưa thực hiện việc trích lập bổ sung các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 1.888.793.693 đồng. Như vậy, nếu trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định thì chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng thêm số tiền là 1.888.793.693 đồng và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi tương ứng với số tiền là 1.888.793.693 đồng.

- Các khoản Chi phí lãi vay chưa được Công ty ghi nhận trong năm tài chính 2019 là 4.395.729.061 đồng. Như vậy, nếu ghi nhận đầy đủ thì chỉ tiêu Chi phí hoạt động tài chính tăng thêm số tiền là 4.395.729.061 đồng và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi số tiền tương ứng là 4.395.729.061 đồng.

- Trong năm tài chính 2019 Công ty hạch toán phân bổ 70% Chi phí quản lý doanh nghiệp vào Chi phí đầu tư XDCB dở dang (Mỏ đá Tân Cang) với số tiền là 6.149.019.020 đồng. Như vậy, nếu ghi nhận đầy đủ thì chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng thêm số tiền là 6.149.019.202 đồng và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi số tiền tương ứng là 6.149.019.020 đồng.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

- Các khoản Chi phí lãi phạt do chậm thanh toán chưa được Công ty ghi nhận trong năm tài chính 2019 là 2.595.105.373 đồng. Như vậy, nếu ghi nhận đầy đủ thì chỉ tiêu Chi phí khác tăng thêm số tiền là 2.595.105.373 đồng và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi số tiền tương ứng là 2.595.105.373 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kiểm toán viên

PHÙNG VĂN THẮNG
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0305011729-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHÙNG NGỌC TOÀN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**172.908.526.742**	**60.700.356.808**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.718.987.421**	**1.825.019.049**
Tiền	111	V.1	3.718.987.421	1.825.019.049
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.4	**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**167.014.676.712**	**56.908.515.565**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.133.616.438	23.069.717.268
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.465.196.899	32.408.830.616
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	28.962.106.832	29.976.211.138
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(28.546.243.457)	(28.546.243.457)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**839.547.185**	**1.004.457.476**
Hàng tồn kho	141		839.547.185	1.004.457.476
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.335.315.424**	**962.364.718**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	26.747.742	119.126.679
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	1.107.558.592	676.978.949
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	201.009.090	166.259.090
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**103.722.015.411**	**92.544.736.747**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.923.583.272**	**2.577.993.531**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.923.583.272	2.577.993.531
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8.594.764.097**	**11.460.913.050**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.485.856.396	9.189.781.681
- Nguyên giá	222		26.365.058.048	26.700.939.048
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(19.879.201.652)	(17.511.157.367)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.108.907.701	2.271.131.369
- Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(973.342.008)	(811.118.340)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.8	**81.765.960.487**	**68.083.037.656**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	81.765.960.487	68.083.037.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.4	**-**	**1.000.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251	V.4	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.4	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	-	1.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.437.707.555**	**9.422.792.510**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	10.437.707.555	9.422.792.510
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**276.630.542.153**	**153.245.093.555**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**227.783.566.808**	**152.954.115.913**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**135.768.566.808**	**133.034.115.913**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	26.990.997.613	25.507.838.758
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.449.837.967	4.027.284.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.634.390.529	13.253.929.738
Phải trả người lao động	314		1.174.374.972	242.514.088
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	24.467.219.894	21.641.659.514
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.534.522.228	6.418.918.708
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	58.678.273.555	60.103.020.123
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	1.838.950.050	1.838.950.050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**92.015.000.000**	**19.920.000.000**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.140.000.000	4.170.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	87.875.000.000	15.750.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**48.846.975.345**	**290.977.642**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**48.846.975.345**	**290.977.642**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	64.810.000.000	24.810.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	64.810.000.000	24.810.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.18	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	7.870.000.000	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.18	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.18	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	21.282.835.714	21.282.835.714
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.18	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	(45.115.860.369)	(45.801.858.072)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(45.801.858.072)	(20.362.811.550)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		685.997.703	(25.439.046.522)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**276.630.542.153**	**153.245.093.555**

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	TRẦN NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**9.378.923.478**	**35.899.864.578**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**9.378.923.478**	**35.899.864.578**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.244.519.764	34.705.647.248
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.134.403.714**	**1.194.217.330**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.256.709.228	7.406.357.406
Chi phí tài chính	22	VI.5	-	5.383.081.957
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	*5.383.081.957*
Chi phí bán hàng	25	VI.8	512.627.679	268.891.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.543.731.951	28.291.972.732
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**1.334.753.312**	**(25.343.371.309)**
Thu nhập khác	31	VI.6	1.146.847.305	1.625.967.903
Chi phí khác	32	VI.7	1.795.602.914	1.721.643.116
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(648.755.609)	(95.675.213)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**685.997.703**	**(25.439.046.522)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**685.997.703**	**(25.439.046.522)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	266	(10.254)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	266	(10.254)

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	TRẦN NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**685.997.703**	**(25.439.046.522)**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.762.185.775	2.899.242.914
- Các khoản dự phòng	03		-	25.477.958.358
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.293.915.055)	(922.532.297)
- Chi phí lãi vay	06		-	5.383.081.957
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.154.268.423**	**7.398.704.410**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(110.917.080.531)	(12.006.851.789)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		164.910.291	1.088.593.299
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.129.197.463	26.254.807.060
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(922.536.108)	(9.189.663.649)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(5.383.081.957)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(105.391.240.462)**	**8.162.507.374**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.682.922.831)	(10.089.935.233)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.909.091	918.472.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.306.969.142	4.059.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11.285.044.598)**	**(8.167.402.936)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		47.870.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		81.300.000.000	16.647.358.550
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.599.746.568)	(16.323.774.524)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**118.570.253.432**	**323.584.026**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**1.893.968.372**	**318.688.464**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**1.825.019.049**	**1.506.330.585**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**3.718.987.421**	**1.825.019.049**

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	TRẦN NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000296 ngày 30/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 3600259916 cấp ngày 09/11/2017 và thay đổi lần thứ 14 ngày 10/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	64.810.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	64.810.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khảo sát, thiết kế, lập tổng dự toán, dự toán các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chuẩn bị mặt bằng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Hoàn thiện công trình xây dựng. Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công ích. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Kinh doanh khu vui chơi, giải trí. Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy. Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa. Khai thác, thu gom than bùn. Lắp đặt hệ thống điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Nạo vét kênh, rạch. Thu gom rác thải độc hại, không độc hại. Xử lý ô nhiễm và các hoạt động quản lý chất thải khác. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Không có					
Công ty liên kết					
Không có					
Cơ sở đồng kiểm soát					
Không có					

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Khai thác cát Đắk Lua	*Số 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	*Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện ĐắkRlấp, tỉnh Đắk Nông*
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	*Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng*
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	*Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 31	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05	năm
- Quyền khai thác	19	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.
Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính:

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	**48.971.968**	**707.213.301**
- Tiền gửi ngân hàng	**3.670.015.453**	**1.117.805.748**
+ Tiền gửi (VND)	3.670.015.453	1.117.805.748
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Cửa hàng VLXD số 1 và số 2)	*4.080.206*	*23.390.422*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đồng Nai	*2.180.077*	*5.350.080*
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - KCN Biên Hòa (108244)	*1.847.308*	*4.972.557*
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - KCN Biên Hòa (163136)	*2.224.047*	*2.219.605*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Nai	*1.529.187*	*8.560.354*
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - KCN Biên Hòa (XN Cát)	*1.140.965*	*95.223.947*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Công ty)	*1.028.561*	*3.767.979*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đồng Nai	*953.688*	*969.737.950*
Công ty CP Chứng Khoán KB Việt Nam - CN TP. HCM	*1.956.974*	*4.582.854*
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	*2.000.276.670*	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai (TPB 9501)	*83.535.923*	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (TPB 9204)	*1.903.699*	-
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 7705)	*1.564.064.890*	-
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 8108)	*3.293.258*	-
Cộng	**3.718.987.421**	**1.825.019.049**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Phương Phát	1.366.026.958	913.600.710
Công ty TNHH Lâm Phong	1.017.404.231	1.437.404.231
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	3.817.956.751
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ An Giang	2.180.802.605	2.180.802.605
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	5.039.278.839	4.677.518.577
Đối tượng khác	6.712.147.054	10.042.434.394
Cộng	**20.133.616.438**	**23.069.717.268**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn		
Đặng Thanh Tâm	3.220.148.188	2.583.267.148
Nguyễn Quốc Toản	4.064.248.029	4.039.204.989
Võ Công Vinh	9.560.171.202	6.332.546.181
Nguyễn Mạnh Tiến	5.526.218.090	5.526.218.090
Công ty TNHH TMDV Thi công Xây dựng cầu đường Hồng An	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	58.000.000.000	-
Trương Hiền Vũ	33.000.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Đầu tư Lộc Hương	20.000.000.000	-
Đối tượng khác	10.094.411.390	10.927.594.208
Cộng	**146.465.196.899**	**32.408.830.616**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các đơn vị khác	**-**	**-**	**-**	***1.000.000.000***	**-**	***1.500.000.000***
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	-	-	-	1.000.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	**-**	**-**	**-**	**1.000.000.000**	**-**	**1.500.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	903.109.319	16.806.313	529.777.353	16.806.313
+ Lê Trọng Ước	-	-	*155.000.000*	-
+ Hoàng Văn Tùng	*106.169.591*	-	*113.140.126*	-
+ Ngô Văn Giang	*35.053.426*	-	*35.053.426*	-
+ Lê Tú Anh	*25.636.000*	-	*31.136.000*	-
+ Nguyễn Minh Tuấn	*13.261.301*	-	*18.761.301*	-
+ Các đối tượng khác	*722.989.001*	*16.806.313*	*176.686.500*	*16.806.313*
- Ký cược, ký quỹ	40.015.794	-	20.000.000	-
+ Công ty TNHH Kỹ thuật DV Liên Sơn Quốc Tế	*20.000.000*	-	*20.000.000*	-
+ Chi nộp tiền bảo lãnh bãi container 3HA	*20.015.794*	-	-	-
- Phải thu khác	28.018.981.719	934.629.087	29.426.433.785	25.278.816
+ Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch	*15.000.000*	*15.000.000*	*15.000.000*	*15.000.000*
+ Ban Quản lý Dự án huyện Thống Nhất	*5.514.000*	*5.514.000*	*5.514.000*	*5.514.000*
+ Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP. Biên Hòa	*26.525.041.000*	-	*25.304.586.000*	
+ Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	*300.000.000*	*150.000.000*	*3.300.000.000*	-
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	*310.961.999*	-	-	-
+ Đặng Thành Long	*398.462.210*	*398.462.210*	*398.000.000*	-
+ Tăng Xuân Hưng	*280.039.978*	*280.039.978*	*280.039.978*	-
+ Đối tượng khác	*183.962.532*	*85.612.899*	*123.293.807*	*4.764.816*
Cộng	**28.962.106.832**	**951.435.400**	**29.976.211.138**	**42.085.129**
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.923.583.272	-	2.577.993.531	-
+ Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	*537.091.194*	-	*502.654.685*	-
+ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai (XN đá)	*2.296.752.078*	-	*2.032.598.846*	-
+ Đặt cọc bổ sung đảm bảo HĐ điện thao HĐ Số 19/023791 N23/7/19 - BTND	*47.000.000*	-	-	-
+ Đối tượng khác	*42.740.000*	-	*42.740.000*	-
Cộng	**2.923.583.272**	**-**	**2.577.993.531**	**-**

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	56.828.981.048	28.282.737.591	56.828.981.048	28.282.737.591

Chi tiết:				
+ Bùi Anh Bình	*71.735.323*	*35.867.661*	*71.735.323*	*35.867.661*
+ Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch	*185.753.783*	-	*185.753.783*	-
+ Trung tâm Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	*163.288.000*	-	*163.288.000*	-
+ Nguyễn Thành Công	*52.211.162*	*26.105.581*	*52.211.162*	*26.105.581*
+ Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông	*3.817.956.751*	*1.908.978.375*	*3.817.956.751*	*1.908.978.375*
+ Công ty TNHH Quốc Việt	*48.052.000*	-	*48.052.000*	-
+ Đỗ Trung Tình	*10.134.000*	-	*10.134.000*	-
+ Công ty CP ĐTXD Hoàng Tiến - Đà Nẵng	*128.846.835*	*64.423.418*	*128.846.835*	*64.423.418*
+ Nguyễn Minh Đại	*30.000.000*	*15.000.000*	*30.000.000*	*15.000.000*
+ Phòng Quản lý Đô thị TP. Biên Hòa	*193.418.240*	-	*193.418.240*	-
+ Sở Tài chính	*10.441.000*	-	*10.441.000*	-
+ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tuấn Thành	*448.824.528*	*224.412.264*	*448.824.528*	*224.412.264*
+ UBND phường Tân Hiệp	*140.325.647*	-	*140.325.647*	-
+ Đối tượng khác	*51.527.993.779*	*26.007.950.292*	*51.527.993.779*	*26.007.950.292*
Cộng	**56.828.981.048**	**28.282.737.591**	**56.828.981.048**	**28.282.737.591**

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	428.062.036	-	347.260.667	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	411.485.149	-	657.196.809	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	**839.547.185**	**-**	**1.004.457.476**	**-**

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	81.765.960.487	68.083.037.656
+ Dự án mỏ đá Tân Cang 4	*79.423.908.643*	*65.740.985.812*
+ Dự án Khu đất văn phòng	*1.845.357.298*	*1.845.357.298*
+ Dự án mỏ cát Long An	*5.374.546*	*5.374.546*
+ Lô đất xã Phước Tân	*491.320.000*	*491.320.000*
Cộng	**81.765.960.487**	**68.083.037.656**

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**2.794.637.758**	**15.747.478.155**	**8.074.909.310**	**83.913.825**	**-**	**26.700.939.048**
Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**335.881.000**	**-**	**-**	**-**	**335.881.000**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	335.881.000	-	-	-	335.881.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.794.637.758**	**15.411.597.155**	**8.074.909.310**	**83.913.825**	**-**	**26.365.058.048**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**2.270.837.956**	**10.025.081.611**	**5.131.323.975**	**83.913.825**	**-**	**17.511.157.367**
Số tăng trong năm	**45.455.316**	**1.930.259.904**	**624.246.887**	**-**	**-**	**2.599.962.107**
- Khấu hao trong năm	45.455.316	1.930.259.904	624.246.887	-	-	2.599.962.107
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	**-**	**231.917.822**	**-**	**-**	**-**	**231.917.822**
- Thanh lý, nhượng bán	-	231.917.822	-	-	-	231.917.822
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.316.293.272**	**11.723.423.693**	**5.755.570.862**	**83.913.825**	**-**	**19.879.201.652**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**523.799.802**	**5.722.396.544**	**2.943.585.335**	**-**	**-**	**9.189.781.681**
Tại ngày cuối năm	**478.344.486**	**3.688.173.462**	**2.319.338.448**	**-**	**-**	**6.485.856.396**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: *2.132.192.976 VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *5.226.767.008 VND*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: *- VND*

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	**3.082.249.709**	**3.082.249.709**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**3.082.249.709**	**3.082.249.709**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	**811.118.340**	**811.118.340**
Số tăng trong năm	-	-	-	**162.223.668**	**162.223.668**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	162.223.668	162.223.668
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	**973.342.008**	**973.342.008**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	**2.271.131.369**	**2.271.131.369**
Tại ngày cuối năm	-	-	-	**2.108.907.701**	**2.108.907.701**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - *VND*

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CCDC xuất dùng	15.575.000	114.511.527
- Chi phí bảo hiểm	3.603.250	-
- Chi phí khác	7.569.492	4.615.152
Cộng	**26.747.742**	**119.126.679**
11.2. Dài hạn		
- Chi phí khảo sát hiện trạng, đền bù sạt lở	196.237.169	203.788.564
- Quyền khai thác khoáng sản Mỏ đá Tân Cang 4 (*)	9.754.049.278	8.640.644.805
- Chi phí thuê bãi	218.166.667	220.000.000
- Chi phí phục vụ trạm trộn BTN	206.823.887	319.636.919
- Chi phí khác	62.430.554	38.722.222
Cộng	**10.437.707.555**	**9.422.792.510**

Ghi chú:

(*) Công ty chưa phân bổ quyền khai thác khoáng sản của Mỏ đá Tân Cang 4 vào chi phí sản xuất kinh doanh do Mỏ đá chưa đi vào hoạt động và chưa có sản lượng khai thác.

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	32.069.470.123		-	7.300.000.000	39.369.470.123	39.369.470.123
- Vay cá nhân						
Bà Lê Phương Thủy	820.253.432		-	49.746.568	870.000.000	870.000.000
Ông Trương Hiền Vũ	-		1.300.000.000	3.250.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	25.788.550.000		7.875.000.000	-	17.913.550.000	17.913.550.000
Cộng	**58.678.273.555**	**-**	**9.175.000.000**	**10.599.746.568**	**60.103.020.123**	**60.103.020.123**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0311/2017/378288/HĐTD ngày 03/11/2017	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	Đến ngày 30/06/2018	10%/năm	32.069.470.123	Phương tiện vận tải, cơ giới chuyên dùng, trạm trộn bê tông nhựa nóng, Quyền đòi nợ Ban quản lý dự án huyện Nhơn Trạch, Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang.

Hợp đồng cho vay số 83/CTGT-KTTK ngày 17/04/2017, số 88/CTGT-KTTK ngày 18/04/2017, số 92A/CTGT-KTTK ngày 20/04/2017, số 100/CTGT-KTTK ngày 24/04/2017	Bà Lê Phương Thủy	3 tháng	1,5%/tháng	820.253.432	Tín chấp
- Nợ dài hạn đến hạn trả					
Hợp đồng tín dụng số 2010/2014/378288/HĐTD ngày 20/10/2014	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	48 tháng	11%/năm	2.163.550.000	Phương tiện vận tải, cơ giới chuyên dùng, trạm trộn bê tông nhựa nóng, Quyền đòi nợ Ban quản lý dự án huyện Nhơn Trạch, Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang.
Hợp đồng tín dụng số 0612/2016/378288/HĐTD ngày 06/12/2016	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	60 tháng	11%/năm	23.625.000.000	Quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Cang 4, GCN quyền SDĐ số L431834 do UBND huyện Xuân Lộc cấp ngày 04/02/1999, GCN quyền SDĐ số L950179 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/04/2001, các phương tiện vận tải, cơ giới chuyên dùng và bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay là trạm trộn bê tông nhựa nóng.
Cộng				**58.678.273.555**	

12.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	7.875.000.000	7.875.000.000		- 7.875.000.000	15.750.000.000	15.750.000.000

Cộng	**7.875.000.000**	**7.875.000.000**	**-**	**7.875.000.000**	**15.750.000.000**	**15.750.000.000**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 0612/2016/378288/HĐTD ngày 06/12/2016	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	60 tháng	11%/năm	7.875.000.000	Quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Cang 4, GCN quyền SDĐ số L431834 do UBND huyện Xuân Lộc cấp ngày 04/02/1999, GCN quyền SDĐ số L950179 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16/04/2001, các phương tiện vận tải, cơ giới chuyên dùng và bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay là trạm trộn bê tông nhựa nóng.
Cộng				**7.875.000.000**	

b. Trái phiếu thường

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá (*)	80.000.000.000	11,50%	24 tháng	-	0%
Cộng	**80.000.000.000**			**-**	
Cộng dài hạn	**87.875.000.000**			**15.750.000.000**	

Ghi chú:

(*) Tài sản đảm bảo là cổ phần của Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai thuộc sở hữu của các cá nhân/ tổ chức có giá trị tối thiểu bằng 65% vốn điều lệ của tổ chức phát hành và tỉ lệ này được đảm bảo duy trì trong suốt thời hạn có hiệu lực của trái phiếu (kể cả trong trường hợp Tổ chức phát hành có phát hành thêm cổ phần làm tăng vốn điều lệ); mọi quyền, quyền lợi và lợi ích, tất cả các khoản tiền và khoản phân chia liên quan mà các cá nhân/ tổ chức sở hữu có, được hưởng đối với cổ phần này.

12.3. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay ngắn hạn	32.889.723.555	10.249.294.929	36.228.691.089	4.532.410.855
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	*32.069.470.123*	*10.249.294.929*	*35.358.691.089*	*4.532.410.855*
Bà Lê Phương Thủy	*820.253.432*	-	*870.000.000*	-
- Vay dài hạn	17.913.550.000	8.817.191.633	10.038.550.000	4.329.431.341
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	*17.913.550.000*	*8.817.191.633*	*10.038.550.000*	*4.329.431.341*
Cộng	**50.803.273.555**	**19.066.486.562**	**46.267.241.089**	**8.861.842.196**

Ghi chú: *Do Công ty gặp khó khăn về tình hình tài chính.*

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Lộc Trường Ký	4.817.828.213	4.817.828.213	4.817.828.213	4.817.828.213
Công ty TNHH Trường Toản	3.708.148.344	3.708.148.344	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH XD Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH MTV XD Xuân Phương Phát	2.376.244.957	2.376.244.957	1.524.279.200	1.524.279.200
DNTN Khánh Toàn Phát	1.606.242.257	1.606.242.257	1.606.242.252	1.606.242.252
Phải trả khác	12.902.739.777	12.902.739.777	12.271.546.684	12.271.546.684
Cộng	**26.990.997.613**	**26.990.997.613**	**25.507.838.758**	**25.507.838.758**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	33.130.671	27.340.861	60.471.532	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.448.649	82.776.971	90.370.953	7.854.667
Thuế tài nguyên	480.000.000	58.840.740	384.940.740	153.900.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.398.972.242	808.031.940	3.140.531.940	2.066.472.242
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế khác	8.326.378.176	2.265.640.304	5.185.854.860	5.406.163.620
Cộng	**13.253.929.738**	**3.250.630.816**	**8.870.170.025**	**7.634.390.529**
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.625.096	-	-	20.625.096
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	145.633.994	4.250.000	39.000.000	180.383.994
Cộng	**166.259.090**	**4.250.000**	**39.000.000**	**201.009.090**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Đường dẫn vào cầu An Hảo	9.764.072.938	9.764.072.938
Bãi Container 3HA	576.212.255	-
Cầu Giang Điền	-	704.600.814
Công ty CP Địa chất và Môi trường Miền Đông	163.636.365	164.990.910
Chi phí lãi vay	12.464.763.669	8.905.102.196
Lê Trọng Ước	392.966.200	392.966.200
Công ty Lâm Phong	-	1.147.000.000
Đường cộ cây xoài	397.235.455	397.235.455

Cảng Gò Dầu	348.207.273	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	130.000.000	-
Các đối tượng khác	230.125.739	165.691.001
Cộng	**24.467.219.894**	**21.641.659.514**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1. Ngắn hạn		
- KPCĐ	152.115.244	131.765.520
- BHXH, BHYT, BHTN	3.078.421.335	1.877.998.316
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
+ Công ty TNHH Phú Gia Lương	*200.000.000*	*200.000.000*
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.602.223.170	2.464.192.913
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ	-	*861.969.743*
+ Các cổ đông khác	*1.602.223.170*	*1.602.223.170*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.501.762.479	1.744.961.959
+ Công ty CP Tân Cang	*3.000.000.000*	-
+ Trợ cấp thôi việc	*1.159.320.744*	*1.340.450.999*
+ Đối tượng khác	*342.441.735*	*404.510.960*
Cộng	**9.534.522.228**	**6.418.918.708**
16.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài	2.010.000.000	2.040.000.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	*200.000.000*	*200.000.000*
Công ty TNHH Chúc Phương	*500.000.000*	*500.000.000*
Công ty TNHH MTV Đất Võ	*170.000.000*	*170.000.000*
Phan Anh Minh (1)	*470.000.000*	*500.000.000*
Đỗ Thị Thảo	*670.000.000*	*670.000.000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.130.000.000	2.130.000.000
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (2)	*2.130.000.000*	*2.130.000.000*
Cộng	**4.140.000.000**	**4.170.000.000**

Ghi chú:

(1) Khoản tiền nhận đặt cọc của ông Phan Anh Minh theo quyết định thi hành án số 305/QĐ-CCTHADS ngày 18/04/2018, số tiền phải thanh toán là 512.450.000 đồng, bao gồm khoản tiền nhận đặt cọc dài hạn là 500.000.000 đồng, số lãi chậm trả là 12.450.000 đồng.

(2) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 v/v đầu tư, khai thác, kinh doanh Cát tại mỏ Cát Đăk Lua thuộc xã Đăk Lua, huyện Tân Phú và phụ lục 1 hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34%, và Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng phải trả khác	1.838.950.050	1.838.950.050
+ Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2015	*1.838.950.050*	*1.838.950.050*
Cộng	**1.838.950.050**	**1.838.950.050**
17.2. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**24.810.000.000**	**-**	**-**	**21.282.835.714**	**-**	**(20.362.811.550)**	**25.730.024.164**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(25.439.046.522)	(25.439.046.522)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**24.810.000.000**	**-**	**-**	**21.282.835.714**	**-**	**(45.801.858.072)**	**290.977.642**
- Tăng vốn trong năm nay	40.000.000.000	7.870.000.000	-	-	-	-	47.870.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	685.997.703	685.997.703
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**64.810.000.000**	**7.870.000.000**	**-**	**21.282.835.714**	**-**	**(45.115.860.369)**	**48.846.975.345**

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	64.810.000.000	24.810.000.000
Cộng	64.810.000.000	24.810.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.810.000.000	24.810.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	40.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	64.810.000.000	24.810.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.481.000	2.481.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.481.000	2.481.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.481.000	2.481.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.481.000	2.481.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.481.000	2.481.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

18.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	-	-
- EUR	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu xây lắp	6.927.491.146	32.576.149.605
- Doanh thu dịch vụ	1.297.571.506	1.322.000.000
- Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	173.638.000	1.578.225.600
- Doanh thu gia công bê tông nhựa nóng	980.222.826	423.489.373
Cộng	**9.378.923.478**	**35.899.864.578**
	-	-

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	**-**	

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn xây lắp	5.972.322.448	32.495.618.434
- Giá vốn dịch vụ	258.717.047	519.258.927
- Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	357.323.024	1.077.946.051
- Giá vốn gia công bê tông nhựa nóng	1.656.157.245	612.823.836
Cộng	**8.244.519.764**	**34.705.647.248**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.306.969.142	4.059.570
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	150.000.000
- Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	7.243.821.836
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.949.740.086	8.476.000
Cộng	**3.256.709.228**	**7.406.357.406**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	5.383.081.957
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**-**	**5.383.081.957**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.909.091	918.472.727
- Tiền được bồi thường, tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	1.055.938.214	707.495.176
Cộng	**1.146.847.305**	**1.625.967.903**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi trả chậm	-	173.250.000
- Phạt vi phạm hành chính	1.056.348.724	875.877.133
- Các khoản khác	739.254.190	672.515.983
Cộng	**1.795.602.914**	**1.721.643.116**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	360.238.096	151.594.447
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.552.912	117.296.909
- Thuế, phí, lệ phí	-	
- Chi phí bằng tiền khác	6.836.671	
Cộng	**512.627.679**	**268.891.356**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	75.427.208	92.581.294
- Chi phí công cụ, dụng cụ	37.614.507	56.467.555
- Chi phí nhân công	1.262.716.708	1.239.031.207
- Chi phí khấu hao	454.310.843	569.073.908
- Thuế, phí, lệ phí	249.202.809	271.713.352
- Chi phí dự phòng	-	25.477.958.358
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.876.081	423.567.836
- Chi phí bằng tiền khác	115.583.794	161.579.222
Cộng	**2.543.731.951**	**28.291.972.732**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.463.092.303	2.805.973.021
- Chi phí nhân công	2.490.151.899	2.922.333.220
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.488.482.673	1.530.847.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.589.840.595	32.219.656.812
- Chi phí dự phòng	-	25.477.958.358
- Chi phí bằng tiền khác	1.007.838.997	3.580.368.963
Cộng	**14.039.406.468**	**68.537.138.252**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước tính vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**-**	**-**

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	685.997.703	(25.439.046.522)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	685.997.703	(25.439.046.522)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.579.630	2.481.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**266**	**(10.254)**

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	685.997.703	(25.439.046.522)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.579.630	2.481.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**266**	**(10.254)**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.300.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	80.000.000.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	10.599.746.568
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương, thưởng	420.000.000	502.500.000
+ Thù lao	216.000.000	432.000.000

Các giao dịch khác	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
- Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	Cổ đông	3,83%
- Công ty CP Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế Giới Nhà	Cổ đông	1,58%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
- Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	Thuê đất và hạ tầng	272.621.489
- Công ty CP Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế Giới Nhà	Mua hàng	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

*/ Nợ Phải thu:	
- Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	-
- Công ty CP Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế Giới Nhà	-
*/ Nợ Phải trả:	
- Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	871.976.301
- Công ty CP Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế Giới Nhà	87.290.000

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động xây lắp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của năm tài chính 2018 đã được điều chỉnh lại do Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập theo quy định tại thời điểm lập báo cáo tài chính 31/12/2018, cụ thể như sau:

	Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.068.285.099)	(28.546.243.457)
2	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	38.911.836	(25.439.046.522)
	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.814.014.374	28.291.972.732
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	38.911.836	(25.439.046.522)
3	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	38.911.836	(25.439.046.522)
4	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16	(10.254)
5	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	16	(10.254)
	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	38.911.836	(25.439.046.522)
2	Các khoản dự phòng	03	-	25.477.958.358

Số liệu so sánh (còn lại) là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) kiểm toán.

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	TRẦN NGỌC MINH